

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2025 - 2026**

Căn cứ Điều lệ trường THCS Ban hành kèm theo Thông tư số 32 /2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Công văn số 3681/SGDDĐT-TCCBQLGD ngày 21/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT về công tác công khai trong các cơ sở giáo dục

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động năm học 2024 - 2025 và tình hình thực tế của nhà trường.

Trường THCS Lê Văn Tám **công khai** trong trường học đầu năm học 2025 - 2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Lê Văn Tám, Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Tổ 52 - Khu phố Bạch Đằng 4 - Phường Hồng Gai - Quảng Ninh.

Thư điện tử: c2levantam.hl.quangninh@moet.edu.vn

Trang web: theslevantamhl.edu.vn

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và

thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong thành phố. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Lê Văn Tám, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống, làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

- Chất lượng hai mặt giáo dục:

a. Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Trung bình	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2018	919	45.54	747	37.02	321	15.91	16	0.79

b. Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số học sinh	Giỏi		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2018	1982	98.22	31	1.54	3	0.15	0	0

- Tỷ lệ chuyển lớp đạt 98%; chuyển cấp đạt 100%.
- Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: 100% được công nhận.
- Thi vào lớp 10 THPT: Phần đầu trường THCS có điểm trung bình cao top 2 thành phố.

- Chất lượng giáo dục học sinh giỏi:

TT	Giải	Văn hóa	Ghi chú
1	Cấp tỉnh	40	
2	Cấp thành phố	45	
3	Cấp quốc gia	21	

- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Năm học 1962 - 1963, cùng với sự phát triển giáo dục của đất nước và nhu cầu học tập của con em vùng mỏ, trường được thành lập mang tên trường

Phổ thông cấp II Hạ Long. Khi bắt đầu thành lập trường học nhờ địa điểm của trường Phổ thông cấp I Hồng Gai dưới chân núi Bài Thơ, sau chuyển về ngôi trường mới tại phố Bến Đoan, Hồng Gai.

Năm 1965, thời kì giặc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc, giáo viên và học sinh cùng nhau di tản vào khu vực Đá Trắng, Hoành Bồ.

Năm 1968, đế quốc Mỹ tạm ngừng ném bom bắn phá miền Bắc, thầy trò trở về Hồng Gai.

Năm học 1968- 1969, trường Phổ thông cấp II Hồng Gai sát nhập vào trường Phổ thông cấp II Hạ Long và lấy tên là trường cấp II Phan Thị Khương, trường tọa lạc ở Dốc Học, nép dưới chân núi Bài Thơ lịch sử.

Năm học 1973-1974, trường Phổ thông cấp I Lao Động tiếp nhận số học sinh cư trú khu vực Phố Mới thuộc phường Trần Hưng Đạo từ trường Phổ thông cấp II Phan Thị Khương. Trường cấp II Phan Thị Khương đổi tên thành trường Phổ thông cấp II Lê Văn Tám. Nhà trường vinh dự được mang tên người thiếu niên anh hùng, dũng cảm Lê Văn Tám của thành phố Sài Gòn.

Trong giai đoạn mới này nhà trường sáp nhập với trường cấp I và lấy tên trường Phổ thông Cơ sở Lê Văn Tám.

Năm 1991, trường Phổ thông Cơ sở Lê Văn Tám được tách thành hai trường: trường Tiểu học Hạ Long và trường Trung học Cơ sở Lê Văn Tám như tên gọi hiện nay.

Tháng 9 năm 2009, UBND thành phố Hạ Long có quyết định sáp nhập trường THCS Bạch Đằng thuộc phường Bạch Đằng vào trường THCS Lê Văn Tám và lấy tên gọi chung là trường THCS Lê Văn Tám. Lúc đó, trường có hai phân hiệu là Phân hiệu I ở phố Dốc Học, phường Hồng Gai và phân hiệu II ở phố Nhà Thờ, phường Bạch Đằng.

Tháng 1 năm 2020, trường chuyển về đồi Con Ốc, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long với cơ ngơi khang trang, to đẹp, bề thế.

Khi bắt đầu thành lập, năm học 1962-1963 trường chỉ có 4 lớp 5 (nay là lớp 6) với 160 học sinh bao gồm các học sinh ở nội thị Hồng Gai và Bãi Cháy và 8 thầy cô giáo, trường phải học nhờ ở 4 phòng học của trường Phổ thông cấp I Hồng Gai. Năm học 1963-1964 thầy và trò được chuyển về ngôi trường mới có 4 phòng học tại phố Bến Đoan.

Năm học 1964 - 1965, nhà trường có 11 lớp học tại hai phân hiệu: Phân hiệu ở Bến Đoan có 9 lớp học (8 lớp học ở 4 phòng của dãy nhà hai tầng, 1 lớp học trong đền Trần Quốc Nghiễn) và phân hiệu Bãi Cháy có 2 lớp học. Từ năm

1965, giặc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc ác liệt nhà trường sơ tán vào khu vực về Đá Trắng, Thống Nhất, Hoàn Bồ. Trong những năm tháng này, cuộc sống, học tập của thầy và trò vô cùng khó khăn thiếu thốn.

Là một trong các trường bị tàn phá ác liệt nhất trong cuộc chiến tranh hủy diệt bằng không quân của Mỹ xuống trung tâm thị xã Hồng Gai, năm học 1976 - 1977 nhà trường đã khôi phục và xây dựng lại các phòng học bị phá hủy, trường có 11 phòng học, giáo viên nhà trường gồm nhiều hệ nhiều cấp đào tạo 7+2, 7+3, là thanh niên xung phong vừa ở chiến trường về, là hệ chính quy 10+3...

Từ năm 1998 đến năm 2009 trường có 12 phòng học với hơn 900 học sinh, 62 cán bộ giáo viên công nhân viên cơ sở vật chất của nhà trường rất khó khăn: phải chung công với trường Tiểu học Hạ Long, trường phải học 2 ca/ngày; không có khu Hiệu bộ; thiếu phòng học bộ môn, phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng; không có phòng họp cho tập thể nhà trường; không có chỗ để xe của học sinh và giáo viên; khuôn viên chật hẹp... Từ năm 2010 trường được UBND Thành phố xây thêm 15 phòng học ở cả hai phân hiệu.

Đến năm học 2013-2014 trường có hơn 1000 học sinh với 24 lớp, 74 cán bộ giáo viên, công nhân viên. Trong đó 100% giáo viên đạt chuẩn, có 49/61 cán bộ quản lý và giáo viên đứng lớp (80%) đạt trên chuẩn, có 4 cán bộ quản lý và giáo viên trình độ Thạc sỹ, 45 trình độ Đại học.

Nhà trường đã có đầy đủ phòng cho học sinh học chính khóa trong một ca, có đầy đủ các phòng chức năng như phòng Truyền thống, phòng học bộ môn Vật lý - Công nghệ, phòng học bộ môn Hóa - Sinh, phòng học bộ môn Ngoại ngữ, phòng học Tin học, phòng Hội đồng, phòng Đoàn Đội, phòng Mĩ thuật, phòng Âm nhạc, các phòng cho hoạt động của tổ chuyên môn và các tổ chức đoàn thể. Ngoài ra nhà trường còn có khu để xe khang trang cho giáo viên và học sinh, có đầy đủ trang thiết bị đáp ứng được yêu cầu dạy và học.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2020, thành phố Hạ Long đã trở thành địa phương có tốc độ phát triển ấn tượng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, được sự quan tâm đầu tư của UBND thành phố Hạ Long, năm 2019, trường THCS Lê Văn Tám được xây dựng hiện đại, khang trang tại Đồi Con Ốc, tổ 51-52, phường Bạch Đằng bên bờ vịnh Hạ Long xinh đẹp.

Giai đoạn 2018-2023, quy mô nhà trường ngày càng phát triển, số lớp, số học sinh ngày càng tăng nhanh. Đến năm học 2023 -2024, trường có 44 lớp học, 1960 học sinh và 66 cán bộ, giáo viên, nhân viên, 100% giáo viên đạt chuẩn trở

lên, trong đó có 08 cán bộ giáo viên có trình độ Thạc sỹ.

Nhà trường được xây dựng 06 tầng hiện đại, có cầu thang máy, có đủ các phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng; các phòng học đều được trang bị thiết bị phòng học thông minh hoặc lắp đặt tivi, máy chiếu, có hệ thống camera trong các lớp và các khu vực quanh trường.

Trong thời chiến tranh chống Mỹ ác liệt cũng như trong thời bình, cán bộ giáo viên và học sinh luôn nêu cao truyền thống cách mạng của công nhân mỏ, những người đã treo lá cờ Đảng trên núi Bài Thơ vào năm 1930. Suốt 60 năm qua, cán bộ giáo viên nhà trường luôn nỗ lực phấn đấu dạy tốt học tốt, xây dựng môi trường sư phạm đoàn kết nhất trí cao, xứng đáng là lá cờ đầu của khối Trung học Cơ sở thành phố Hạ Long, xứng đáng là cái nôi đào tạo học sinh chuyên Toán và chuyên Văn cho thị xã Hồng Gai (cũ) và nay là thành phố Hạ Long. Nhà trường được nhân dân tin yêu, là địa chỉ tin cậy để gửi gắm con em; phụ huynh ở nhiều phường khác nhau trên địa bàn thành phố đều mong muốn con em mình được học tập ở ngôi trường này. Vì thế, học sinh của trường không chỉ ở hai phường Hồng Gai và Bạch Đằng mà còn ở các phường trên địa bàn thành phố Hạ Long, kể cả những phường xa xôi như Hà Tu, Bãi Cháy, Giếng Đáy, Hoành Bồ thậm chí cả ở thành phố Móng Cái. Đó là minh chứng tiêu biểu cho uy tín của nhà trường.

2. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Hiệu trưởng: Vũ Kim Yển

- Số điện thoại: 0904606265

- Thư điện tử: vukimyenlvt@gmail.com

3. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 13/QĐ-UBND ngày 01/07/2025.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 51/QĐ-UBND ngày 03/07/2025 V/v

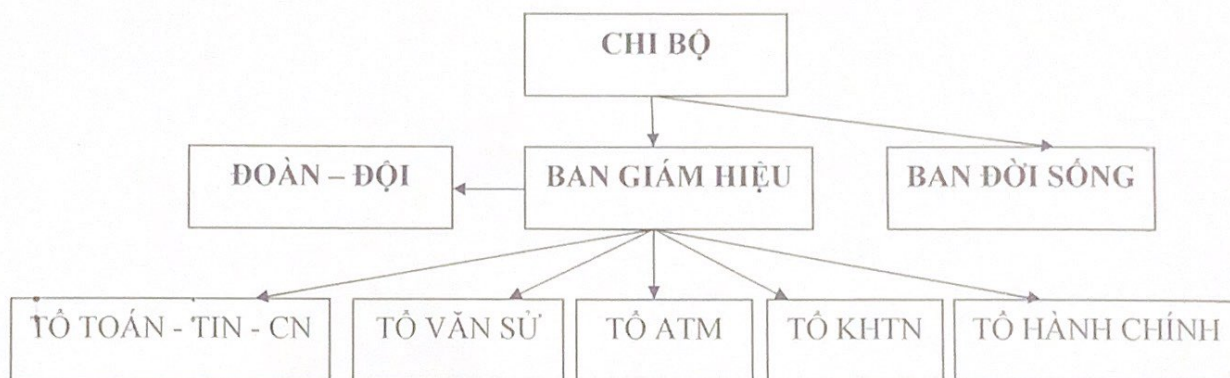
tiếp nhận và bổ nhiệm có thời hạn Bà Vũ Kim Yến giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Lê Văn Tám.

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 52/QĐ-UBND ngày 03/07/2025 V/v tiếp nhận và bổ nhiệm có thời hạn Bà Lê Xuân Hương giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Lê Văn Tám.

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 53/QĐ-UBND ngày 03/07/2025 V/v tiếp nhận và bổ nhiệm có thời hạn Ông Trần Thanh Liêm giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Lê Văn Tám.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



d. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Hiệu trưởng: Vũ Kim Yến
- Số điện thoại: 0904606265
- Thư điện tử: vukimyenlvt@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2025 và học phí	Chi lương, các khoản đóng góp theo lương: 12.218.000.000	100%	12.218.000.000
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục. 5.976.000.000đ	100%	5.976.000.000đ

b. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	THỰC HIỆN
1	Các khoản thu theo Công văn	
1.1	Tiền học phí Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.	
1.2	Tiền BHYT (Thời hạn từ 01/01/2026 đến 31/12/2026) Công văn số: 314/BHXXH-QLTST ngày 29/8/2025 của Bảo hiểm xã hội Tỉnh Quảng Ninh V/v triển khai công tác thu BHYT học sinh sinh viên năm học 2025 - 2026;	631.800đ/hs/năm
2	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục: Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	

NG
TR
ING
LÊ
8/7

2.1	Tiền xe: Thu 9 tháng	
	Xe đạp: (nếu đăng ký)	30.0000/HS/ tháng
	Xe điện: (nếu đăng ký)	50.0000/HS/ tháng
2.2	Tiền nước uống thu 9 tháng	Khối 6,7,8,9:10.000đ/HS/ tháng
2.3	Tiền điện sử dụng điều hòa	Thu theo điện năng tiêu thụ thực tế trên đồng hồ đo điện

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học: Thực hiện theo **Nghị định số 81/2021/NĐ-CP** ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; **Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND** ngày 16/7/2021 ngày 01/02/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng ninh;

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân

viên: Cán bộ quản lý: 03;

Giáo viên: 72;

Nhân viên: 02.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Tổ	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán - Tin - CN	18	16	9	17	1	2	16	0	0
2	Văn - Sử	20	18	10	18	2	4	16	0	0
3	ATM	20	19	11	14	6	1	19	0	0
4	KHTN	12	12	4	8	4	2	10	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1		1			
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	2	1		2			
3	Kế toán	1	1	1	1		1			
4	Văn thư	0								
5	Thủ quỹ	0								
6	Thư viện	1	1		1				1	
7	TB-PTH	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	3				3				
10	Lao công	3				3				

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 72, đạt chuẩn 100%.

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 72, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a. Diện tích khu đất xây dựng trường: $2,637.2m^2$, Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh $49m^2$; Đạt yêu cầu

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	52	
2	Phòng vi tính	1	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Số Phòng học bộ môn	8	
6	Phòng Ban giám hiệu	2	
7	Phòng Hội trường	1	
8	Phòng Y tế	1	
9	Phòng Đoàn đội	1	
10	Phòng Công đoàn	1	
11	Phòng Bảo vệ	1	
12	Nhà đa năng	0	
13	Sân thể thao	0	
14	Tổng diện tích đất	2,637.2m ²	
15	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
16	Số máy vi tính	451	
17	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	8	
18	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	3	
19	Camera	45	
20	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	2	
21	Sách giá khoa 6,7,8,9/khối	3	
22	Sách tham khảo	Đủ dùng	
23	Internet	VNPT	

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Phòng vi tính 451 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 47 chiếc. Đảm bảo đủ điều kiện học tập.

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức và bộ sách Cánh diều.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X

Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 2

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả	
	Đạt	Không đạt
Tiêu chí 1		X
Tiêu chí 2	X	
Tiêu chí 3	X	
Tiêu chí 4		X
Tiêu chí 5		X
Tiêu chí 6	X	

Kết quả: Không đạt

Kết luận: Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2;

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: 1

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a. Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b. Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c. Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh.

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 520 học sinh (11 lớp)

2. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);
- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp tiểu học.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

b. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 289/KH-THCS ngày 03/9/2025 của trường THCS Lê Văn Tám, đăng tải trên website: theslevantamhl.edu.vn

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số: 289A/QĐ-THCS ngày 12/08/2024.

4. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

5. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

6. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

7. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

a.

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Tổng phụ trách - Hiệu trưởng - GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	Ban đời sống
3	Chuyên đề Đội	Tháng 11	TPT
4	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	Ban đời sống
5	Giới tính học đường	Tháng 3	TPT
6	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 12	TPT
7	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 9 - 12	

b. Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (không)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiếu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	11	477	226	0	3	4	6	0
7	11	500	238	0	3	9	5	0
8	14	646	329	0	11	7	8	1
9	11	487	239	0	2	3	4	0
Tổng	47	2110	1032	0	19	23	23	0

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

- Kết quả xếp loại rèn luyện năm học 2024 - 2025

Khối	Tổng số HS	Rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	496	489	98,59	7	1,41	0	0	0	0
7	646	632	97,83	13	2,01	0	0	0	0
8	491	481	97,96	6	1,22	3	0,61	0	0
9	385	380	98,7	5	1,3	0	0	0	0
Tổng	2018	1982	98,22	31	1,54	3	0,15	0	0

- Kết quả xếp loại học tập năm học 2024 - 2025

Khối	Tổng số HS	Học tập							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	496	237	47,8	206	41,53	49	9,88	3	0,6
7	646	300	46,44	227	35,14	100	15,48	10	1,55
8	491	213	43,38	173	35,23	99	20,16	3	0,61
9	385	169	43,9	141	36,62	73	18,96	0	0
Tổng	2018	919	45,54	747	37,02	321	15,91	16	0,79

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh lên lớp 2011/2014 HS đạt 99,5%, (với 03 em ở lại lớp)

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 385/385 tỉ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2024 - 2025 là 297 học sinh.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THCS Lê Văn Tám **công khai** trong trường học, đầu năm học 2025 - 2026.

Nơi nhận:

- UBND Phường Hồng Gai (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Kim Yến